

CTCP Hòa Việt (UPCOM: HJC)

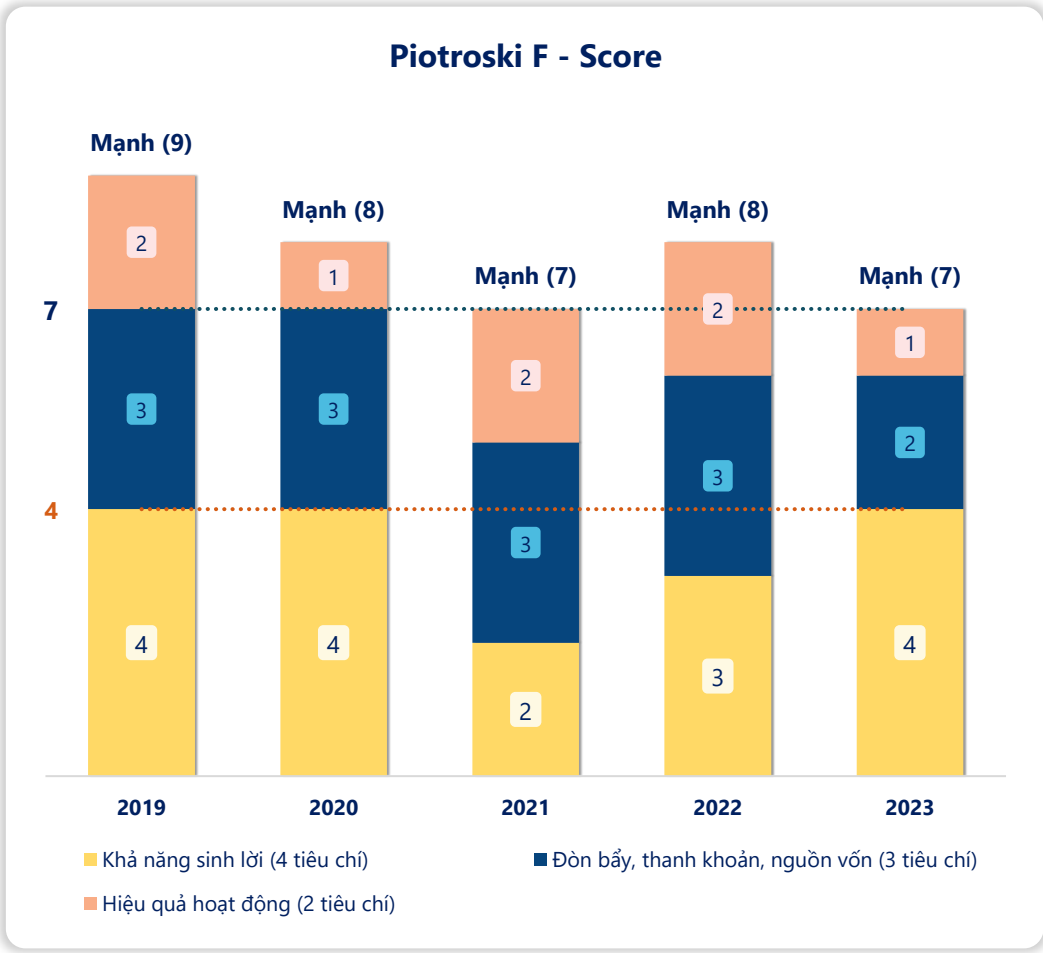
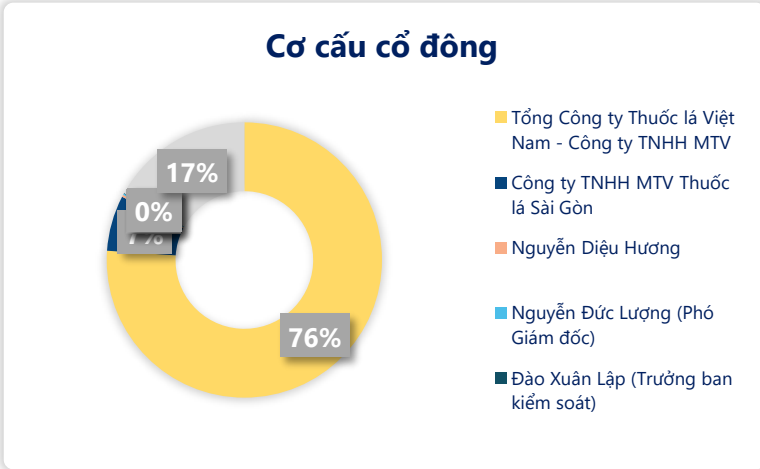
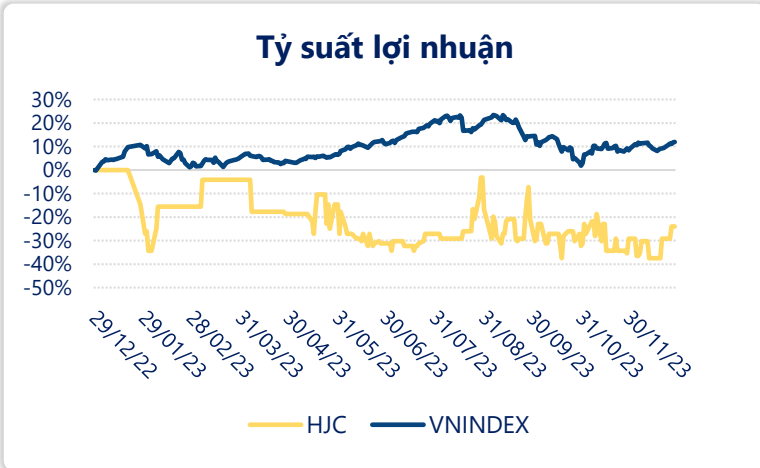
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	7,300 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.4%	-1.4%	9.0%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	7/9
2023	(Mạnh)

DT thuần	2023
609	YoY
tỷ VNĐ	▲ 57.0
	▲ 10.3%

LN sau thuế	2023
8.88	YoY
tỷ VNĐ	▲ 1.20
	▲ 15.7%



Năm 2023, F-Score của HJC đạt 7/9 thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "mạnh".

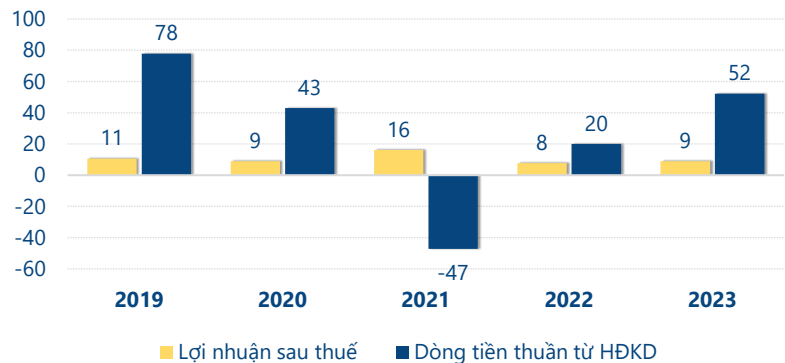
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 4/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn kém hơn năm trước đạt 2/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, kém hơn so với năm trước chỉ đạt 1/2 điểm.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

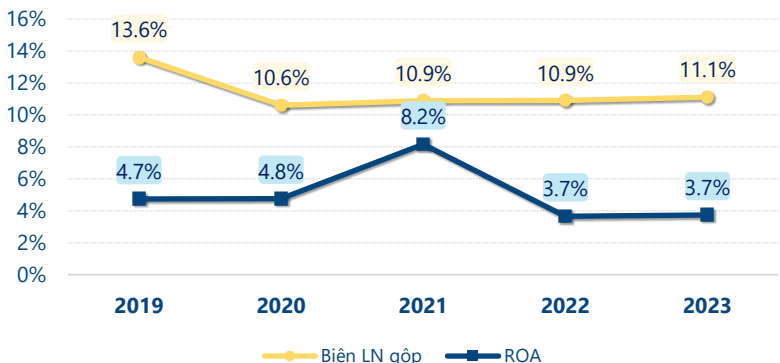
CTCP Hòa Việt (UPCOM: HJC)

tỷ VNĐ

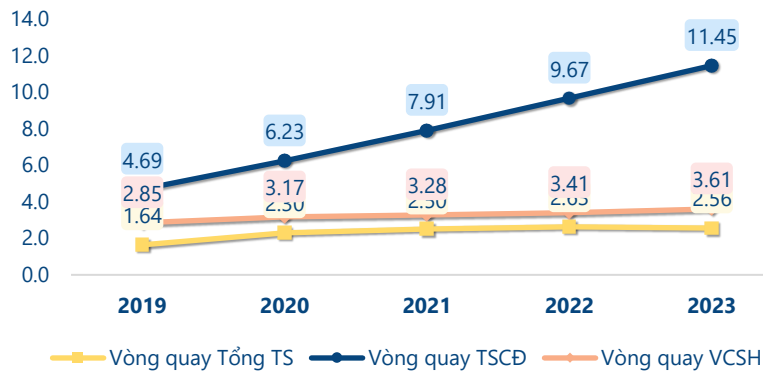
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

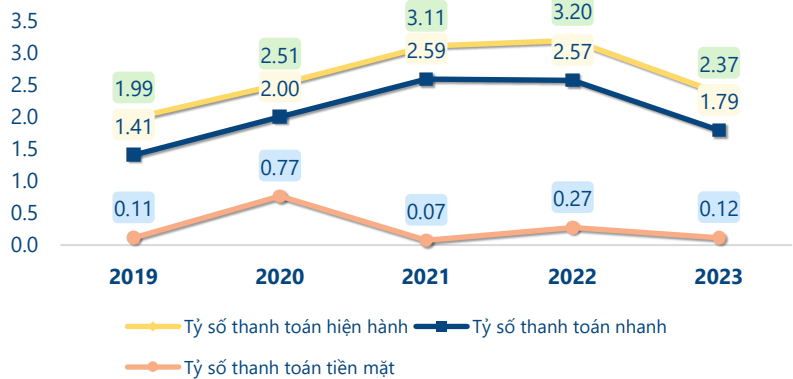


Vòng quay tài sản

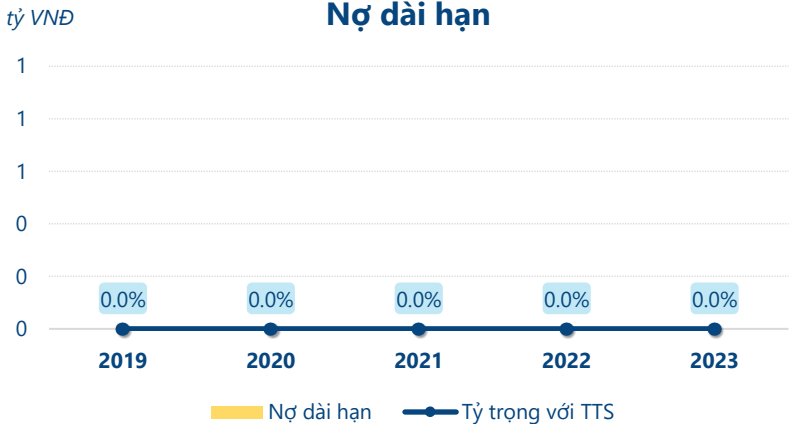


Xét các tiêu chí thành phần của F-Score năm 2023 của HJC: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

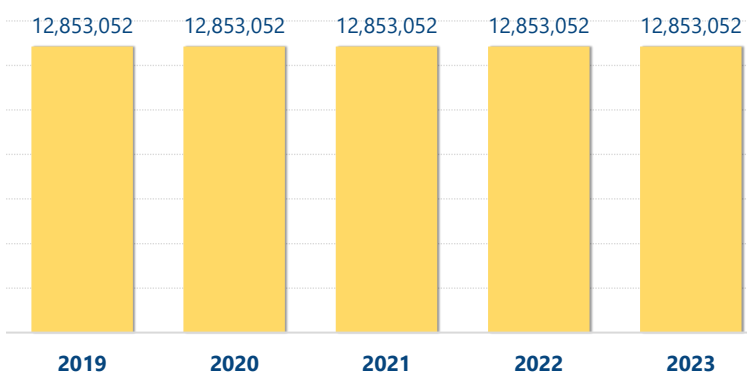
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	260	215	21.1%
Tài sản ngắn hạn	208	158	31.1%
Tiền và tương đương tiền	10.2	13.5	-24.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	56.0	0	
Phải thu ngắn hạn	85.0	108	-21.3%
Hàng tồn kho	50.8	31.0	64.2%
Tài sản ngắn hạn khác	5.80	5.96	-2.8%
Tài sản dài hạn	52.2	56.2	-7.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	51.3	55.0	-6.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.52	0.47	11.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.36	0.73	-50.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	87.6	49.6	76.8%
Nợ ngắn hạn	87.6	49.6	76.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4.41	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	60.7	27.7	119%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	172	165	4.4%
Vốn chủ sở hữu	172	165	4.4%
Vốn điều lệ	129	129	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	366	437	495	552	609
Giá vốn hàng bán	316	391	441	491	541
Lợi nhuận gộp	49.8	46.4	53.9	60.2	67.6
Doanh thu HĐTC	0.01	0.05	0.12	0.14	1.60
Chi phí TC	4.89	2.50	2.41	2.53	3.54
Chi phí lãi vay	4.89	2.49	2.39	2.45	3.53
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.31	4.85	6.09	6.38	6.94
Chi phí QLDN	29.1	30.1	38.5	41.6	47.5
LN thuần từ HĐKD	10.5	8.94	7.00	9.74	11.2
Lợi nhuận khác	0.10	0.11	9.55	-0.04	0.06
LN trước thuế	10.6	9.06	16.6	9.70	11.3
Lợi nhuận sau thuế	10.6	9.06	16.1	7.68	8.88
LNST của CĐ cty mẹ	10.6	9.06	16.1	7.68	8.88

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	77.9	43.0	-47.2	20.0	52.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.97	-0.60	8.58	-4.41	-59.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-70.3	-12.2	5.51	-5.53	4.37
Tiền đầu kỳ	1.67	6.31	36.5	3.44	13.5
Lưu chuyển tiền thuần	4.64	30.2	-33.1	10.0	-3.30
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.31	36.5	3.44	13.5	10.2